

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
TUYÊN QUANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

BÁO CÁO GỒM

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		53.210.768.286	87.620.005.572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.700.033.981	255.905.914
1. Tiền	111		1.700.033.981	255.905.914
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.637.177.198	44.611.247.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.047.179.435	33.706.277.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		575.348.239	533.900.331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.413.082.977	6.769.503.374
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.601.566.547	3.601.566.547
IV. Hàng tồn kho	140		23.616.258.302	42.204.470.360
1. Hàng tồn kho	141		23.616.258.302	42.204.470.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.298.805	548.381.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		212.859.798	166.660.354
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		44.439.007	381.721.185
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		125.172.972.025	154.353.241.585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		99.999.837.578	117.246.830.520
1. TSCĐ hữu hình	221		99.999.837.578	117.246.830.520
- Nguyên giá	222		350.858.312.736	350.774.676.372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(250.858.475.158)	(233.527.845.852)
	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		674.736.182	674.736.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(674.736.182)	(674.736.182)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.200.000	38.900.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.200.000	38.900.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.171.934.447	37.067.511.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.171.934.447	37.067.511.065
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		178.383.740.311	241.973.247.157
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		384.567.501.790	398.254.923.078
I. Nợ ngắn hạn	310		274.252.679.330	281.223.365.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		55.558.991.350	86.360.327.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.303.383.457	276.218.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.744.126.906	6.602.953.422
4. Phải trả người lao động	314		4.947.511.635	3.378.685.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		82.338.980.377	63.036.602.130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.787.093.082	12.192.152.913
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		109.340.835.475	111.074.835.475
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.768.242.952)	(1.698.409.952)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		110.314.822.460	117.031.557.445
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		110.314.822.460	117.031.557.445
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

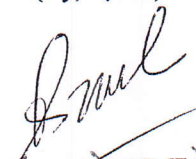
TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

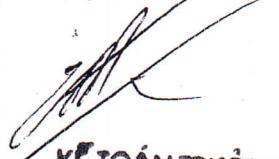
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		125.210.347.971	254.467.956.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.859.297.209	1.602.565.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		123.351.050.762	252.865.390.628
4. Giá vốn hàng bán	11		131.566.964.416	215.336.817.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(8.215.913.654)	37.528.572.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.761.598	65.318.031
7. Chi phí tài chính	22		27.029.527.086	39.453.543.389
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		9.895.357.819	22.932.995.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.764.026.556	6.608.236.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(49.898.063.517)	(31.400.884.958)
11. Thu nhập khác	31		1.543.504	22.744.355.530
12. Chi phí khác	32		5.565.545	22.687.390.097
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.022.041)	56.965.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(49.902.085.558)	(31.343.919.525)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(49.902.085.558)	(31.343.919.525)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


PHÓ PHÒNG TÀI VỤ
Đặng Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Dương Văn Lịch

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Duy Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.804.335.099	171.750.573.003
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.956.223.385)	(87.405.986.716)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.627.693.564)	(21.014.141.007)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.748.883.536)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.458.610.488	3.758.232.212
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(4.041.796.351)	(39.049.169.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.888.348.751	28.039.507.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000	7.244.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.014.301	21.796.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.514.301	29.040.665
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.450.734.985)	(31.963.815.973)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.450.734.985)	(31.963.815.973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.444.128.067	(3.895.267.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		255.905.914	4.151.173.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.700.033.981	255.905.914

Ngày tháng năm

KẾ TOÁN GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ PHÒNG TÀI VỤ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang được chuyển từ Xí nghiệp Xi măng Tuyên Quang thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1344/QĐ-CT ngày 14/11/2004 của UBND Tỉnh Tuyên Quang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000034 ngày 31 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ bảy ngày 22 tháng 10 năm 2013.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:

Tuyen Quang Cement Joint Stock Company.

Tên viết tắt:

TUYEN QUANG CJSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang.

Vốn điều lệ:

55.000.000.000 đồng (Năm mươi năm tỷ đồng chẵn).**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất xi măng;
- Bán lẻ xi măng, gạch đá xây dựng, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình đê, kè, đập; Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất giường tủ, bàn ghế, gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Khai thác đá (doanh nghiệp chỉ có hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón. Chi tiết: Khai thác, chế biến Barite (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Bán lẻ hàng hóa khai thác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng.
- Xây dựng nhà các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: sản xuất ván ép, ván ghép, gỗ công nghiệp từ nguyên liệu gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016 (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình kênh mương.
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Chi tiết: sản xuất của từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Vận tải hàng hóa bằng oto loại khác (trừ oto chuyên dụng). Chi tiết vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải (trừ ô tô chuyên dụng).

Hoạt động chính của Công ty trong 9 tháng đầu năm: Sản xuất xi măng, khai thác đá, sản xuất đá giao thông xây dựng.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016 (tiếp theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển
Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4.3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm Phải thu khách hàng và Phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm tất cả các khoản phải thu về tiền bán hàng. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị, cá nhân không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4.4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016 (tiếp theo)

4.5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ

khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

4.6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 2 năm.

4.7. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016 (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

***. Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016 (tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*** Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

+ Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản

chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016 (tiếp theo)**

+ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4.13. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.14. Công cụ tài chính**a. Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

b. Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

c. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. CÁC THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.1	Tiền	1.700.033.981	255.905.914
	Tiền mặt	517.476.339	39.023.703
	Tiền gửi ngân hàng	1.182.557.642	216.882.211
	- Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Tuyên Quang - TK số 81002111249	1.122.493.257	183.628.291
	- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Tuyên Quang - TK số 34110000006669	60.064.385	33.253.920
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản tương đương tiền		
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng		
	Tổng	1.700.033.981	255.905.914
		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.2	Phải thu khách hàng ngắn hạn (có bảng CĐ kèm theo)	17.047.179.435	33.706.277.507
	Tổng	17.047.179.435	33.706.277.507
		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.3	Trả trước cho người bán ngắn hạn (có bảng cân đối kèm theo)	575.348.239	533.900.331
	Tổng	575.348.239	533.900.331
		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.4	Chi phí trả trước ngắn hạn	212.859.798	166.660.354
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	212.859.798	166.660.354
	Tổng	212.859.798	166.660.354
		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	44.439.007	381.721.185
	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	44.439.007	45.904.842
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa		335.816.343
	Tổng	44.439.007	381.721.185
		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.6	Phải thu ngắn hạn khác	6.413.082.977	6.769.503.374
	Tiền LP trước bạ	15.406.754	15.406.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Cao Như Sơn	65.000.000	65.000.000
	CN Công ty CP xi măng Tuyên Quang tại Hà Giang	308.145.298	170.087.683
	Công ty TNHH MTR	213.159.722	213.159.722
	Điện Lực TP Tuyên Quang	249.197.717	576.010.129
	Nguyễn Thái Hà		18.907.000
	Lương Anh Tú	34.020.000	34.020.000
	Phòng Hành Chính	143.710.459	116.701.212
	CBCNV Tạm ứng Tiền Lương	5.146.477.000	5.146.477.000
	Phải thu khác	166.266.845	342.034.692
	Cộng	6.413.082.977	6.769.503.374
		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.7	Tài sản thiếu chờ xử lý	3.601.566.547	3.601.566.547
	Giá trị TSCĐ Nhà máy Chế biến gỗ bị thiếu 932 M3 gỗ phôi sau sấy	3.601.566.547	3.601.566.547
	Cộng	3.601.566.547	3.601.566.547
		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.8	Hàng tồn kho	23.616.258.302	42.204.470.360
	Nguyên liệu, vật liệu	15.994.571.604	17.398.509.022
	Công cụ, dụng cụ	100.650.274	85.693.971
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.300.210.890	1.543.169.059
	Thành phẩm	6.173.883.280	23.118.109.600
	Hàng hóa	46.942.254	58.988.708
	Tổng	23.616.258.302	42.204.470.360
		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.9	Chi phí trả trước dài hạn	25.171.934.447	37.067.511.065
	Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, khác	733.035.187	1.000.714.329
	Chi phí lãi vay 2011, 2012	21.351.152.333	31.631.336.790
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016	3.087.746.927	4.435.459.946
	Tổng	25.171.934.447	37.067.511.065
		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.10	Chi phí XDCB dở dang	1.200.000	38.900.000
	Công trình sửa chữa Nội bộ	1.200.000	38.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	130.861.984.399	213.667.115.611	4.348.691.066	1.039.100.581	857.784.715	350.774.676.372
Tăng trong năm	-	-	-	83.636.364	-	83.636.364
Mua trong kỳ	-	-	-	83.636.364	-	83.636.364
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	130.861.984.399	213.667.115.611	4.348.691.066	1.122.736.945	857.784.715	350.858.312.736
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	67.153.487.562	160.338.154.631	4.202.100.621	976.318.323	857.784.715	233.527.845.852
Tăng trong năm	3.998.263.689	13.237.751.682	86.874.793	7.739.142	-	17.330.629.306
Khấu hao trong kỳ	3.998.263.689	13.237.751.682	86.874.793	7.739.142	-	17.330.629.306
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	71.151.751.251	173.575.906.313	4.288.975.414	984.057.465	857.784.715	250.858.475.158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	63.708.496.837	53.328.960.980	146.590.445	62.782.258	-	117.246.830.520
Tại 30/09/2016	59.710.233.148	40.091.209.298	59.715.652	138.679.480	-	99.999.837.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

NỘI DUNG	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tín học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	397.736.182	277.000.000	674.736.182
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	<u>397.736.182</u>	<u>277.000.000</u>	<u>674.736.182</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	397.736.182	277.000.000	674.736.182
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	<u>397.736.182</u>	<u>277.000.000</u>	<u>674.736.182</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	-	-	-
Tại 30/09/2016	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

		30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
5.14	Phải trả người bán ngắn hạn (có bằng cân đối kèm theo)	55.558.991.350	86.360.327.173
	Tổng	55.558.991.350	86.360.327.173
5.15	Người mua trả tiền trước ngắn hạn (có bằng cân đối kèm theo)	1.303.383.457	276.218.938
	Tổng	1.303.383.457	276.218.938
5.16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10.744.126.906	6.602.953.422
	Thuế GTGT	7.505.458.651	5.348.369.578
	Thuế tài nguyên	933.011.825	352.606.618
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	503.114.268	
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.802.542.162	901.977.226
	Cộng	10.744.126.906	6.602.953.422
5.17	Phải trả người lao động	4.947.511.635	3.378.685.534
	Tiền lương phải trả	4.537.879.417	2.932.438.118
	Tiền ăn ka phải trả	363.627.063	220.100.741
	Phải trả khác	46.005.155	226.146.675
	Tổng	4.947.511.635	3.378.685.534
5.18	Chi phí phải trả ngắn hạn	82.338.980.377	63.036.602.130
	Công ty cổ phần khoáng sản Tây Bắc (Lãi vay)	4 040 062 649	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Lãi vay)	2 019 245 882	
	NH TMCP đầu tư và PT Việt Nam - CNT.Quang (Lãi vay vốn ngắn hạn)	6 250 836 764	6 784 666 772
	NH NNvà PTNT VN - Chi nhánh T.Quang (Lãi vay vốn ngắn hạn)	22 636 803 960	17 156 868 617
	NH NNvà PTNT VN - Chi nhánh T.Quang (Lãi vay vốn dài hạn)	47 392 031 122	39 095 066 741
	Cộng	82.338.980.377	63.036.602.130
5.19	Phải trả ngắn hạn khác	11.787.093.082	12.192.152.913
	Kinh phí công đoàn	373.121.292	169.584.912
	Bảo hiểm xã hội	6.367.545.188	2.735.490.388
	Bảo hiểm y tế	221.302.811	72.362.140
	Bảo hiểm thất nghiệp	231.552.170	32.160.900
	Phải trả, phải nộp khác:	4.593.571.621	9.182.554.573
	Tổng	11.787.093.082	12.192.152.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Y và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	30/09/2016		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
n hạn	109.340.835.475	109.340.835.475	-	1.734.000.000	111.074.835.475	111.074.835.475
g TMCP Đầu tư và Phát triển n - Chi nhánh Tuyên Quang	19.341.897.352	19.341.897.352	-	1.734.000.000	21.075.897.352	21.075.897.352
g NN&PTNT Việt Nam - Chi uyên Quang	89.998.938.123	89.998.938.123	-	-	89.998.938.123	89.998.938.123
	109.340.835.475	109.340.835.475	-	1.734.000.000	111.074.835.475	111.074.835.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Y và nợ thuê tài chính dài hạn

Nội dung	30/09/2016		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
hạn	110.314.822.460	110.314.822.460	-	6.716.734.985	117.031.557.445	117.031.557.445
ng NN&PTNT Việt Nam - Chi uyên Quang	110.314.822.460	110.314.822.460	-	6.716.734.985	117.031.557.445	117.031.557.445
	110.314.822.460	110.314.822.460	-	6.716.734.985	117.031.557.445	117.031.557.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	55.000.000.000	2.466.439.909	(175.648.357.329)	(118.181.917.420)
Tăng trong năm	-	-	(31.343.919.525)	(31.343.919.525)
Lãi trong năm nay	-	-	(31.343.919.525)	(31.343.919.525)
Giảm trong năm	0	0	6.755.838.976	6.755.838.976
Chi khác			6.755.838.976	6.755.838.976
Số dư tại 31/12/2015	55.000.000.000	2.466.439.909	(213.748.115.830)	(156.281.675.921)
Số dư tại 01/01/2016	55.000.000.000	2.466.439.909	(213.748.115.830)	(156.281.675.921)
Tăng trong năm	-	-	(49.902.085.558)	(49.902.085.558)
Lãi trong năm	-	-	(49.902.085.558)	(49.902.085.558)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	55.000.000.000	2.466.439.909	(263.650.201.388)	(206.183.761.479)

b. Cổ đông	Số cổ phần	30/09/2016 (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tuyên Quang	3.025.000	30.250.000.000	55,00
Các cổ đông khác	2.475.000	24.750.000.000	45,00
Tổng	5.500.000	55.000.000.000	100

c Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tuyên Quang	30.250.000.000	30.250.000.000
Các cổ đông khác	24.750.000.000	24.750.000.000
Tổng	55.000.000.000	55.000.000.000

d Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	55.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d	Cổ phiếu	30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	Cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
	Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
	Các quỹ của doanh nghiệp:	2.466.439.909	2.466.439.909
	Quỹ đầu tư phát triển	2.466.439.909	2.466.439.909
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	123.351.050.762	252.865.390.628
Tổng	123.351.050.762	252.865.390.628

5.23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	1.859.297.209	1.602.565.907
Tổng	1.859.297.209	1.602.565.907

5.24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
Giá vốn bán thành phẩm	131.566.964.416	215.336.817.983
Tổng	131.566.964.416	215.336.817.983

5.25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.761.598	65.318.031
Tổng	6.761.598	65.318.031

5.26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
Lãi tiền vay	26.835.167.099	39.453.543.389
Tổng	26.835.167.099	39.453.543.389

5.27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
Chi phí bán hàng	9.895.357.819	22.932.995.596
Tổng	9.895.357.819	22.932.995.596

5.28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
Chi phí quản lý	4.764.026.556	6.608.236.651
Tổng	4.764.026.556	6.608.236.651

5.29 THU NHẬP KHÁC

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
--	----------------	----------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.30 CHI PHÍ KHÁC

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
Chi phí khác	5.565.545	22.687.390.097
Tổng	5.565.545	22.687.390.097

5.31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2016 VNĐ	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.759.613.610	130.265.924.244
Chi phí nhân công	10.713.894.978	17.502.222.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.959.914.214	24.389.721.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.360.244.986	41.560.447.214
Chi phí khác bằng tiền	1.773.296.628	1.618.502.178
Tổng	131.566.964.416	215.336.817.983

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 9 năm 2016

NGƯỜI LẬP

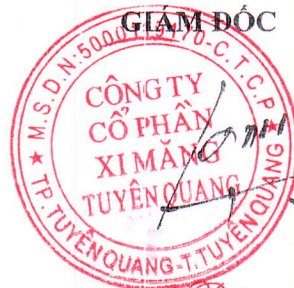
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Lan Anh



Dương Văn Cách



Phạm Duy Hiền

С.Р.С.

С.Р.С.